

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI HMH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI HMH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HMH VIETNAM TRADING DEVELOPMENT INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109070453

**3. Ngày thành lập:** 17/01/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Xuân Long, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912954646

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                             | 2591        |
| 2.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592        |
| 3.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                  | 2593        |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599        |
| 5.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đầu<br>(trừ làm con dấu)                                                                    | 3290        |
| 6.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                            | 4101(Chính) |
| 7.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                      | 4102        |
| 8.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                | 4211        |
| 9.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                 | 4212        |
| 10. | Xây dựng công trình điện                                                                                                     | 4221        |
| 11. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                          | 4222        |
| 12. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                           | 4223        |
| 13. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                            | 4229        |
| 14. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                     | 4291        |
| 15. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                              | 4292        |
| 16. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                        | 4293        |
| 17. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                   | 4299        |
| 18. | Phá dỡ                                                                                                                       | 4311        |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                            | 4312        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                        | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329 |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390 |
| 25. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 26. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 27. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 29. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 31. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4669 |
| 32. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 33. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 34. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                             | 4753 |
| 35. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4759 |
| 36. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)<br>(Không gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                     | 4773 |
| 37. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                        | 4791 |
| 38. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa. | 5229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>- Tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Thiết kế xây dựng công trình<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình | 7110 |
| 41. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7120 |
| 42. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 43. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8121 |
| 44. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8129 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                          | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.200.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **HOÀNG ĐỨC ANH** Giới tính: **Nam**  
 Chức danh: **Giám đốc**  
 Sinh ngày: **30/03/1988** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**  
 Số giấy chứng thực cá nhân: **001088022340**  
 Ngày cấp: **27/04/2018** Nơi cấp: **Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư**  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Thôn Xuân Lễ, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
 Chỗ ở hiện tại: **Thôn Xuân Long, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội